

Số: 78 /QĐ-UBND

Trường Sơn, ngày 10 tháng 8 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 đối với các hoạt động của Ủy ban nhân dân thị trấn Trường Sơn**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ TRẤN TRƯỜNG SƠN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;*

*Căn cứ Quyết định số 101/QĐ-BKHCN ngày 21/01/2019 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố Mô hình khung Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 cho các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước tại địa phương;*

*Theo đề nghị của Ban Chỉ đạo việc xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 tại UBND thị trấn Trường Sơn.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 theo quy định tại Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ đối với các hoạt động của UBND thị trấn Trường Sơn tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 276/QĐ-UBND ngày 19/8/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn Trường Sơn về việc công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015

**Điều 3.** Lãnh đạo UBND thị trấn, Thành viên Ban Chỉ đạo ISO thị trấn, Chuyên viên phụ trách các lĩnh vực, người lao động thuộc UBND thị trấn Trường

Sơn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- UBND huyện (để b/cáo);
- Sở KHCN (để b/cáo);
- CT, PCT;
- Lưu: VT.



**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thị Thủy**



**PHỤ LỤC**  
**CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ TRẤN**  
**TRƯỜNG SƠN**  
**ĐƯỢC CÔNG BỐ PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN QUỐC GIA**  
**TCVN ISO 9001:2015**

(Ban hành kèm theo Quyết định số       /QĐ-UBND  
ngày    tháng    năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn Trường Sơn)

| STT                                              | CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN                                                                                                                                                                                                                           |
|--------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1. LĨNH VỰC VĂN PHÒNG</b>                     |                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 1.                                               | Quy trình giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả                                                                                                                                                            |
| <b>2. LĨNH VỰC VĂN HÓA - THỂ THAO – GIA ĐÌNH</b> |                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 2.                                               | Thông báo tổ chức lễ hội                                                                                                                                                                                                                                    |
| 3.                                               | Xét tặng danh hiệu Gia đình văn hóa hàng năm                                                                                                                                                                                                                |
| 4.                                               | Xét tặng giấy khen Gia đình văn hóa                                                                                                                                                                                                                         |
| 5.                                               | Thông báo thành lập thư viện đối với thư viện cộng đồng                                                                                                                                                                                                     |
| 6.                                               | Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở                                                                                                                                                                                                                 |
| 7.                                               | Thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện cộng đồng                                                                                                                                                                                |
| 8.                                               | Thông báo chấm dứt hoạt động thư viện cộng đồng                                                                                                                                                                                                             |
| <b>3. LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT</b>           |                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 9.                                               | Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa                                                                                                                                                                                                              |
| 10.                                              | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND thị trấn                                                                                                                 |
| 11.                                              | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND thị trấn                                                                                                                                                           |
| 12.                                              | Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước<br>(Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp thị trấn thực hiện) |
| 13.                                              | Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu                                                                                                                                                                                 |
| 14.                                              | Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh                                                                                                                                                                                                    |
| 15.                                              | Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai                                                                                                                                                                                                    |
| 16.                                              | Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích                                                                                                                                                                                                     |
| 17.                                              | Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp thị trấn chưa tham gia bảo hiểm thị trấn hội                                                             |

|                                             |                                                                                                                                                                       |
|---------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 18.                                         | Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp thị trấn trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm thị trấn hội |
| <b>4. LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG</b> |                                                                                                                                                                       |
| 19.                                         | Hòa giải tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp thị trấn                                                                                           |
| 20.                                         | Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích                                                                                                               |
| 21.                                         | Tham vấn trong quá trình thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường                                                                                               |
| <b>5. LĨNH VỰC NỘI VỤ</b>                   |                                                                                                                                                                       |
| 22.                                         | Đăng ký hoạt động tín ngưỡng                                                                                                                                          |
| 23.                                         | Đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng                                                                                                                                  |
| 24.                                         | Đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung                                                                                                                                  |
| 25.                                         | Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một thị trấn                                                                    |
| 26.                                         | Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một thị trấn                                                            |
| 27.                                         | Đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung                                                                                                 |
| 28.                                         | Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một thị trấn                                                                                     |
| 29.                                         | Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn thị trấn khác                                                                                      |
| 30.                                         | Thông báo về việc thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung                                                                                                      |
| 31.                                         | Thông báo tổ chức quyên góp trong địa bàn một thị trấn của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc                                            |
| 32.                                         | Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp thị trấn về thực hiện nhiệm vụ chính trị                                                                                         |
| 33.                                         | Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp thị trấn về thành tích thi đua theo đợt hoặc chuyên đề                                                                           |
| 34.                                         | Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp thị trấn về thành tích đợt xuất                                                                                                  |
| 35.                                         | Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp thị trấn cho gia đình                                                                                                            |
| 36.                                         | Xét tặng danh hiệu Lao động tiên tiến                                                                                                                                 |
| <b>6. LĨNH VỰC LAO ĐỘNG TB&amp;XH</b>       |                                                                                                                                                                       |
| 37.                                         | Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật                                                                                              |
| 38.                                         | Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật                                                                                                                                 |
| 39.                                         | Trợ giúp thị trấn hội khẩn cấp về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở                                                                                                    |
| 40.                                         | Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hàng năm                                                                                 |
| 41.                                         | Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hàng năm                                                                                                                |
| 42.                                         | Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hàng năm                                                                                                    |
| 43.                                         | Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức                                                                                            |

|                                        |                                                                                                                                                     |
|----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                        | sống trung bình                                                                                                                                     |
| 44.                                    | Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp thị trấn hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn                                                       |
| 45.                                    | Quyết định quản lý cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình                                                                                         |
| 46.                                    | Quyết định quản lý cai nghiện ma túy tự nguyện                                                                                                      |
| 47.                                    | Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em                             |
| 48.                                    | Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em                                                                                                          |
| 49.                                    | Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt          |
| 50.                                    | Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em |
| 51.                                    | Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em          |
| 52.                                    | Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp thị trấn hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế                              |
| 53.                                    | Cấp giấy xác nhận nhân thân người có công                                                                                                           |
| <b>7. LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO</b> |                                                                                                                                                     |
| 54.                                    | Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học                                                                               |
| 55.                                    | Thành lập nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập                                                                                                            |
| 56.                                    | Sáp nhập, chia, tách nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập                                                                                                 |
| 57.                                    | Cho phép nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập hoạt động giáo dục trở lại                                                                                  |
| 58.                                    | Giải thể nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập                                                                                                             |
| <b>8. LĨNH VỰC GIAO THÔNG VẬN TẢI</b>  |                                                                                                                                                     |
| 59.                                    | Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa                                                              |
| 60.                                    | Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa                                                              |
| 61.                                    | Đăng ký lại phương tiện thủy nội địa trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa                  |
| 62.                                    | Đăng ký lại phương tiện thủy nội địa trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật                                                  |
| 63.                                    | Đăng ký lại phương tiện thủy nội địa trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện              |
| 64.                                    | Đăng ký lại phương tiện thủy nội địa trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện                |
| 65.                                    | Đăng ký lại phương tiện thủy nội địa trong trường hợp                                                                                               |

|     |                                                                                                                                                       |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     | chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác                          |
| 66. | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện                                                                                                           |
| 67. | Xóa đăng ký phương tiện                                                                                                                               |
| 68. | Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung                                                                       |
| 69. | Xác nhận việc trình kháng nghị đối với tàu biển, tàu công vụ, giàn di động, tàu ngầm, tàu lặn, thủy phi cơ và phương tiện thủy nội địa mang cấp VR-SB |
| 70. | Xác nhận việc trình kháng nghị đối phương tiện thủy nội địa, tàu cá (trừ phương tiện thủy nội địa mang cấp VR-SB)                                     |

#### **9. LĨNH VỰC THANH TRA, KHIẾU NẠI, TỐ CÁO, TIẾP CÔNG DÂN**

|     |                                                                             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|
| 71. | Giải quyết khiếu nại lần đầu                                                |
| 72. | Giải quyết tố cáo                                                           |
| 73. | Tiếp công dân                                                               |
| 74. | Xử lý đơn thư                                                               |
| 75. | Thực hiện kê khai tài sản, thu nhập/công khai bản kê khai tài sản, thu nhập |
| 76. | Tiếp nhận yêu cầu giải trình                                                |
| 77. | Thực hiện việc giải trình                                                   |

#### **10. LĨNH VỰC TƯ PHÁP – HỘ TỊCH**

|     |                                                          |
|-----|----------------------------------------------------------|
| 78. | Đăng ký khai sinh                                        |
| 79. | Đăng ký kết hôn                                          |
| 80. | Đăng ký nhận cha, mẹ, con                                |
| 81. | Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con      |
| 82. | Đăng ký khai tử                                          |
| 83. | Đăng ký khai sinh lưu động                               |
| 84. | Đăng ký kết hôn lưu động                                 |
| 85. | Đăng ký khai tử lưu động                                 |
| 86. | Đăng ký giám hộ                                          |
| 87. | Đăng ký chấm dứt giám hộ                                 |
| 88. | Đăng ký thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch             |
| 89. | Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân                    |
| 90. | Đăng ký lại khai sinh                                    |
| 91. | Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân |
| 92. | Đăng ký lại kết hôn                                      |
| 93. | Đăng ký lại khai tử                                      |

|                                        |                                                                                                                                                                           |
|----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 94.                                    | Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận                                                        |
| 95.                                    | Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được) |
| 96.                                    | Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch                                                                                                              |
| 97.                                    | Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch                                                                                                                                 |
| 98.                                    | Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực                                                                                             |
| 99.                                    | Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất và nhà ở                                                                              |
| 100.                                   | Chứng thực di chúc                                                                                                                                                        |
| 101.                                   | Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản                                                                                                                                    |
| 102.                                   | Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở                                                                            |
| 103.                                   | Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở                                                                                       |
| 104.                                   | Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước                                                                                                                                     |
| 105.                                   | Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước                                                                                                                                 |
| 106.                                   | Giải quyết việc người nước ngoài cư trú tại khu vực biên giới nước láng giềng nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi                                                           |
| 107.                                   | Cấp bản sao trích lục hộ tịch                                                                                                                                             |
| 108.                                   | Cấp bản sao từ sổ gốc                                                                                                                                                     |
| 109.                                   | Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại                                                                          |
| 110.                                   | Xác nhận thông tin hộ tịch                                                                                                                                                |
| <b>11. LĨNH VỰC KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ</b> |                                                                                                                                                                           |
| 111.                                   | Thông báo thành lập tổ hợp tác                                                                                                                                            |
| 112.                                   | Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác                                                                                                                               |
| 113.                                   | Thông báo thay đổi tổ hợp tác                                                                                                                                             |